

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNTMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sambu Fine Việt Nam tại Văn bản số 01/VBGT-SAMBU ngày 19 tháng 5 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa và đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất chỉ nhựa từ nhựa nguyên sinh, gia công hạt nhựa, sản xuất màng nhựa từ nhựa nguyên sinh quy mô 7.200 tấn/năm; Sản xuất vải, sợi, chỉ từ nhựa TPU (không bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 10.000.000 m/năm; In trực tiếp lên vải nhựa, mút xốp PU (dùng làm nguyên liệu cho ngành giày da) quy mô 20.000.000 đôi/năm; Sản xuất hạt nhựa dạng nguyên sinh quy mô 12.000 tấn/năm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sambu Fine Việt Nam, địa chỉ tại thửa đất số 726, tờ bản đồ số 28, khu phố Bến Sắn, phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất chỉ nhựa từ nhựa nguyên sinh, gia công hạt nhựa, sản xuất màng nhựa từ nhựa nguyên sinh quy mô 7.200 tấn/năm; Sản xuất vải, sợi, chỉ từ nhựa TPU (không bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 10.000.000 m/năm; In trực tiếp lên vải nhựa, mút xốp PU (dùng làm nguyên liệu cho ngành giày da) quy mô 20.000.000 đôi/năm; Sản xuất hạt nhựa dạng nguyên sinh quy mô 12.000 tấn/năm” tại lô A17-C, A17-D, A17-E, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất chỉ nhựa từ nhựa nguyên sinh, gia công hạt nhựa, sản xuất màng nhựa từ nhựa nguyên sinh quy mô 7.200 tấn/năm; Sản xuất vải, sợi, chỉ từ nhựa TPU (không bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 10.000.000 m/năm; In trực tiếp lên vải nhựa, mút xốp PU (dùng làm nguyên liệu cho ngành giày da) quy mô 20.000.000 đôi/năm; Sản xuất hạt nhựa dạng nguyên sinh quy mô 12.000 tấn/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A17-C, A17-D, A17-E, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, Thành phố Đồng Nai (Công ty thuê nhà xưởng với tổng diện tích 23.625 m² của Chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702581921 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 07 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04 tháng 02 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3702581921-002 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 03 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2146315003 chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2025 do Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3702581921.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chỉ nhựa từ nhựa nguyên sinh, gia công hạt nhựa, sản xuất màng nhựa từ nhựa nguyên sinh quy mô 7.200 tấn/năm; Sản xuất vải, sợi, chỉ từ nhựa TPU (không bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 10.000.000 m/năm; In trực tiếp lên vải nhựa, mút xốp PU (dùng làm nguyên liệu cho ngành giày da) quy mô 20.000.000 đôi/năm; Sản xuất hạt nhựa dạng nguyên sinh quy mô 12.000 tấn/năm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 23.625 m².

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A17-C, A17-D, A17-E, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai (Công ty thuê nhà xưởng với tổng diện tích 23.625 m² của Chi nhánh nhà máy Bình Phước Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam).

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Quy mô, công suất
1	Sản xuất chỉ nhựa từ nhựa nguyên sinh, gia công hạt nhựa, sản xuất màng nhựa từ nhựa nguyên sinh	Tấn/năm	7.200
2	Sản xuất vải, sợi, chỉ từ nhựa TPU (không bao gồm công đoạn nhuộm)	m/năm	10.000.000
3	In trực tiếp lên vải nhựa, mút xốp PU (dùng làm nguyên liệu cho ngành giày da)	Đôi/năm	20.000.000
4	Sản xuất hạt nhựa dạng nguyên sinh	Tấn/năm	12.000

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sợi chỉ nhựa mono (sợi đơn):

Nguyên liệu → Trộn → Đùn sợi → Làm mát → Xử lý nhiệt → Cuộn → Kiểm tra → Bán thành phẩm (nguyên liệu đầu vào sản xuất vải)/đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sợi chỉ nhựa multi (đa sợi):

Nguyên liệu → Trộn → Đùn sợi → Buồng làm mát → Gộp sợi → Cuộn → Kiểm tra → Bán thành phẩm (nguyên liệu đầu vào sản xuất vải)/đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sợi chỉ nhựa lớp phủ:

Nguyên liệu → Đùn nhựa thành dạng lỏng → Phủ lớp TPU → Làm mát → Cuộn → Kiểm tra → Bán thành phẩm (nguyên liệu đầu vào sản xuất vải)/đóng gói thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất màng nhựa từ nhựa nguyên sinh (màng nhựa Eco):

Tấm film màng nhựa PET (màng nhựa) → Phủ keo màu lần 1 → Sấy khô lần 1 → Phủ keo màu lần 2 → Sấy khô lần 2 → Cuộn hàng → Ép nhiệt → Tách lớp film PET (màng nhựa) → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình gia công hạt nhựa:

Nguyên liệu → Trộn → Đùn và tạo hạt → Làm mát → Sàng → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất vải nhựa từ nhựa TPU (không bao gồm công đoạn nhuộm):

Bán thành phẩm (sợi chỉ nhựa) → Dệt kim → Khung căng → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình in trực tiếp lên vải nhựa, mút xốp PU (dùng làm nguyên liệu cho ngành giày da):

Nguyên liệu → Cắt laser → Pha mực in → In lụa (*) → Vệ sinh khung in → Sấy → Kiểm tra → Thành phẩm → Đóng gói → Lưu kho.

(*) Quy trình công nghệ tạo khung in (phục vụ cho quá trình sản xuất in trực tiếp lên vải nhựa, mút xốp PU (dùng làm nguyên liệu cho ngành giày da) tại nhà máy)

Nguyên liệu → Căng lưới lụa lên khung → Pha và phủ keo cảm quang → Sấy khô keo → Tạo hình in → Vệ sinh khung in → Sấy khô khung → Kiểm tra → Thành phẩm (chuyển đến phục vụ công đoạn in lụa).

+ Quy trình sản xuất hạt nhựa dạng nguyên sinh:

Nguyên liệu → Trộn → Đùn và tạo hạt → Làm mát → Sàng → Bán thành phẩm (nguyên liệu đầu vào sản xuất chỉ nhựa)/đóng gói thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sambu Fine Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sambu Fine Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (b/c);
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt, hoạt động nấu ăn và nước thải sản xuất, được thu gom xử lý sơ bộ tại dự án trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại và nước thải nấu ăn phát sinh từ dự án (sau bể tách dầu mỡ) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam) để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m³/ngày.đêm để xử lý (do đơn vị cho thuê xưởng bàn giao cho chủ dự án sử dụng riêng). Nước thải sau xử lý (đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Becamex – Bình Phước, cột B, riêng chỉ tiêu kim loại đạt cột A) được dẫn về bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng để tiếp tục xử lý và kiểm soát chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước. Công ty TNHH Sambu Fine không tiếp nhận và xử lý nước thải sản xuất của các đơn vị thuê lại nhà xưởng khác của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam.

- Việc thỏa thuận đầu nối nước thải và trách nhiệm liên quan:

+ Công ty TNHH Sambu Fine đã thỏa thuận các nội dung liên quan việc bàn giao hệ thống xử lý nước thải sản xuất, trách nhiệm xử lý tại Phụ lục số 01 đính kèm hợp đồng thuê nhà xưởng 10/12/2025.

+ Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng nguyên tắc số 03/2021/HĐTLĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021; Hợp đồng nguyên tắc số 04/2021/HĐTLĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021; Hợp đồng nguyên tắc số 05/2021/HĐTLĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex và Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật giữa Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước năm 2021; Giấy phép môi trường số 16/GPMT-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025 do UBND

tỉnh Bình Phước (nay là UBND thành phố Đồng Nai) cấp và Giấy phép môi trường điều chỉnh (lần thứ 1) số 01/GPMT-KCNKT ngày 16 tháng 5 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên (nhà vệ sinh), lưu lượng khoảng 18,48 m³/ngày.đêm được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng thể tích là 40 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn, lưu lượng khoảng 4,8 m³/ngày.đêm được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ thể tích 5 m³ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn làm mát cho quy trình tạo hạt nhựa, lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.đêm (tần suất thải bỏ khoảng 3 – 6 tháng) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó dẫn về bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng xử lý và kiểm soát chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn vệ sinh khung in, lưu lượng khoảng 20 m³/ngày.đêm được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó dẫn về bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng xử lý và kiểm soát chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn làm mát cho quy trình tạo chỉ nhựa, lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm (tần suất thải bỏ khoảng 3 – 6 tháng) được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó dẫn về bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng xử lý và kiểm soát chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nguồn số 06: Nước thải từ công đoạn làm căng vải, lưu lượng khoảng 2 m³/ngày.đêm được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó dẫn về bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải

sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng xử lý và kiểm soát chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, nhà ăn phát sinh (nguồn số 01 đến nguồn số 02) sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của khu công nghiệp, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

Toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh (nguồn số 03 đến nguồn số 06) sau xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của khu công nghiệp, trước khi được đầu nối vào bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày.đêm sau đó dẫn về hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Tọa độ đầu nối nước thải của Dự án vào hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng:

Dòng nước thải	Vị trí	Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107 ^o 45', múi chiều 3 ^o)	
		X (m)	Y (m)
1	01 vị trí hố ga đầu nối nước sinh hoạt về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của đơn vị cho thuê nhà xưởng (nguồn số 01, 02)	1.261.915	380.882
2	01 vị trí hố ga đầu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất về bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của đơn vị cho thuê nhà xưởng (nguồn số 03 đến số 06).	1.261.928	380.872

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

Nước thải nấu ăn → Bể tách dầu mỡ (2).

Nước thải sản xuất (3).

(1) + (2) → Hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày (24 giờ) của đơn vị cho thuê nhà xưởng (đơn vị cho thuê chịu trách nhiệm quản lý, vận hành) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

(3) → Hệ thống thu gom xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày (24 giờ) (chủ dự án chịu trách nhiệm quản lý, vận hành) → Bể khử trùng (thuộc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex –

Bình Phước.

- Tóm tắt quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày (24) giờ:

Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể phản ứng hoá lý 1 → Bể lắng hoá lý 1 → Bể sinh học hiếu khí → Bể phản ứng hoá lý 2 → Bể lắng hoá lý 2 → Bể ổn định → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng (bể khử trùng thuộc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày của đơn vị cho thuê nhà xưởng) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex – Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Anion (-), Mật rỉ đường, Clorine.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Khi hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng xảy ra sự cố, Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp và tạm ngừng các hoạt động có phát sinh nước thải cho đến khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường trở lại. Sau khi đơn vị cho thuê nhà xưởng khắc phục sự cố xong, Chủ cơ sở tiếp tục hoạt động sản xuất khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu và bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng và đơn vị có chức năng để giám sát các thông số nước thải của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước.

- Trường hợp nước thải không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước phải ngưng các hoạt động phát sinh nước thải và nhanh chóng khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ

sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh về hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày (24 giờ) của Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam để xử lý. Đối với nước thải sản xuất, thu gom và xử lý nước thải phát sinh bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước sau đó dẫn về bể khử trùng của đơn vị cho thuê nhà xưởng để kiểm soát, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày (24 giờ) ổn định, an toàn và hiệu quả, đảm bảo nước thải không phát thải ra môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất công trình xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Bách Đạt Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào tại hố ga đầu nối nước thải với KCN Becamex - Bình Phước không đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. Công ty TNHH Sambu Fine Việt Nam có trách nhiệm phối hợp để khắc phục sự cố.

3.5. Các hạng mục/ công trình xử lý nước thải phải được bố trí, xây dựng/ lắp đặt đảm bảo quy hoạch xây dựng hồ sơ pháp lý đã được phê duyệt.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực sấy khô lần 1 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 1) quy trình sản xuất màng nhựa.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực sấy khô lần 2 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 2) quy trình sản xuất màng nhựa.
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực trộn keo.
- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực cắt laser.
- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực in lụa và phối màu (bao gồm công đoạn pha mực in).
- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực làm khung in.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 1 dùng nhiên liệu CNG (không có dòng thải do không đi qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 2 dùng nhiên liệu CNG (không có dòng thải do không đi qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 09: Ống hút hơi nóng từ máy căng vải (không có dòng thải do không đi qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 10: Bụi, hơi nhựa từ công đoạn trộn, đùn nhựa của các quy trình sản xuất sợi chỉ nhựa và quy trình gia công hạt nhựa nguyên sinh được thực hiện trong buồng kín, vận hành tự động (không có dòng thải do không đi qua hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu	Dòng thải số 01	1262255	381148

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
	vực sấy khô lần 1 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 1), công suất thiết kế 32.000 m ³ /giờ (nguồn số 01)			
2	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sấy khô lần 2 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 2), công suất thiết kế 35.000 m ³ /giờ (nguồn số 02)	Dòng thải số 02	1262272	381152
3	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn keo công suất thiết kế 5.100 m ³ /giờ (nguồn số 03)	Dòng thải số 03	1262245	381167
4	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt laser công suất thiết kế 12.000 m ³ /giờ (nguồn số 04)	Dòng thải số 04	1262142	380923
5	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in lụa và phối màu (bao gồm công đoạn pha mực in) công suất thiết kế 31.000 m ³ /giờ (nguồn số 05)	Dòng thải số 05	1262061	381153
6	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực làm khung in công suất thiết kế 5.760 m ³ /giờ (nguồn số 06)	Dòng thải số 06	1262021	381022

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sambu Fine Việt Nam tại lô A17-C, A17-D, A17-E, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất dự kiến là **120.860 m³/giờ**, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.100 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 31.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.760 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua 06 ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sấy khô lần 1 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 1), công suất thiết kế 32.000 m ³ /giờ (dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 1 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
		Bụi	mg/Nm ³	80	
		Xylene	mg/Nm ³	100	
		Etylbenzen	mg/Nm ³	120	
2	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sấy khô lần 2 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 2) quy trình sản xuất màng nhựa, công suất thiết kế 35.000 m ³ /giờ (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	80	
		Xylene	mg/Nm ³	100	
		Etylbenzen	mg/Nm ³	120	
3	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn keo công suất thiết kế 5.100 m ³ /giờ (dòng khí thải số 03)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	80	
		Formaldehyt	mg/Nm ³	15	
		Etyl Axetat	mg/Nm ³	120	
		Toluen	mg/Nm ³	40	
4	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	80	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	thải khu vực cắt laser công suất thiết kế 12.000 m ³ /giờ (dòng khí thải số 04)	SO ₂	mg/Nm ³	300	
		Benzene	mg/Nm ³	5	
		Fomaldehyde	mg/Nm ³	15	
5	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in lụa và phối màu (bao gồm công đoạn pha mực in) công suất thiết kế 31.000 m ³ /giờ (dòng khí thải số 05)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Benzene	mg/Nm ³	120	
		Toluen	mg/Nm ³	40	
		Bụi	mg/Nm ³	80	
6	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực làm khung in công suất thiết kế 5.760 m ³ /giờ (dòng khí thải số 06)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	80	
		Toluen	mg/Nm ³	40	
		Etyl Axetat	mg/Nm ³	120	

*** Lưu ý:**

- Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 07, 08, 09, 10) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực sấy khô lần 1 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 1) quy trình sản xuất màng nhựa được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó phát thải ra môi trường thông qua ống thải (Dòng thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực sấy khô lần 2 (bao gồm công đoạn phủ

keo màu lần 2) quy trình sản xuất màng nhựa 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó phát thải ra môi trường thông qua ống thải (Dòng thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực trộn keo được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó phát thải ra môi trường thông qua ống thải (Dòng thải số 03).

- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực cắt laser được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó phát thải ra môi trường thông qua ống thải (Dòng thải số 04).

- Nguồn số 05: Khí thải từ khu vực in lụa và phối màu (bao gồm công đoạn pha mực in) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó phát thải ra môi trường thông qua ống thải (Dòng thải số 05).

- Nguồn số 06: Khí thải từ khu vực làm khung in được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý sau đó phát thải ra môi trường thông qua ống thải (Dòng thải số 06).

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 1 dùng nhiên liệu CNG (không có công trình xử lý);

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 1 dùng nhiên liệu CNG (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 09: Hơi nóng từ máy căng vải được hút ra ngoài qua ống hút (không có công trình xử lý).

- Nguồn số 10: Bụi, hơi nhựa từ công đoạn trộn, đùn nhựa của các quy trình sản xuất sợi chỉ nhựa và quy trình gia công hạt nhựa nguyên sinh được thực hiện trong buồng kín, vận hành tự động (không có dòng thải do không đi qua hệ thống xử lý khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sấy khô lần 1 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 1) quy trình sản xuất màng nhựa (dòng khí thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Thùng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 32.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực sấy khô lần 2 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 2) quy trình sản xuất màng nhựa (dòng khí thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Thùng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 35.000 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn keo (dòng khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Thùng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất thiết kế: 5.100 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt laser (dòng khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Thùng than hoạt tính → Tháp quang xúc tác → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tia cực tím - UV.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải khu vực in lụa và phối màu (bao gồm công đoạn pha mực in) (dòng khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Thùng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải khu vực làm khung in (dòng khí thải số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Thùng than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất thiết kế: 5.760 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.
- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 01 năm 2027).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô lần 1 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 1) quy trình sản xuất màng nhựa công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô lần 2 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 2) quy trình sản xuất màng nhựa công suất thiết kế 35.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn keo công suất thiết kế 5.100 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt laser công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực in lụa và phối màu (bao gồm công đoạn pha mực in) công suất thiết kế 31.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực làm khung in công suất thiết kế 5.760 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 06 ống thoát khí thải sau các công trình xử lý khí thải nêu trên (tại mục 2.1 của Phần A Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số

07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 18 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.6. Việc lắp đặt các công trình xử lý bụi, khí thải phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

* *Nguồn phát sinh:*

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô lần 1 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 1) quy trình sản xuất màng nhựa công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô lần 2 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 2) quy trình sản xuất màng nhựa công suất thiết kế 35.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn keo công suất thiết kế 5.100 m³/giờ.

- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt laser công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực in lụa và phối màu (bao gồm công đoạn pha mực in) công suất thiết kế 31.000 m³/giờ.

- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực làm khung in công suất thiết kế 5.760 m³/giờ.

- Nguồn số 07: Khu vực lò dầu tải nhiệt số 1 dùng nhiên liệu CNG.

- Nguồn số 08: Khu vực lò dầu tải nhiệt số 1 dùng nhiên liệu CNG.

- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150 m³/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí tại xưởng 4.

- Nguồn số 11: Khu vực máy nén khí tại xưởng 5.

- Nguồn số 12: Khu vực máy nén khí tại xưởng 8.

* *Vị trí phát sinh:* nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Sambu Fine Việt Nam tại lô A17-C, A17-D, A17-E, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000:	
		Kinh tuyến: 107°45', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô lần 1 (bao gồm công	1262255	381148

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
	đoạn phủ keo màu lần 1) quy trình sản xuất màng nhựa công suất thiết kế 32.000 m ³ /giờ		
2	Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô lần 2 (bao gồm công đoạn phủ keo màu lần 2) quy trình sản xuất màng nhựa công suất thiết kế 35.000 m ³ /giờ	1262272	381152
3	Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn keo công suất thiết kế 5.100 m ³ /giờ	1262245	381167
4	Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt laser công suất thiết kế 12.000 m ³ /giờ	1262142	380923
5	Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực in lụa và phối màu (bao gồm công đoạn pha mực in) công suất thiết kế 31.000 m ³ /giờ	1262061	381153
6	Khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực làm khung in công suất thiết kế 5.760 m ³ /giờ	1262021	381022
7	Khu vực lò dầu tải nhiệt số 1 dùng nhiên liệu CNG	1262254	381160
8	Khu vực lò dầu tải nhiệt số 1 dùng nhiên liệu CNG	1262428	380954
9	Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m ³ /ngày (24 giờ).	1261751	544563
10	Khu vực máy nén khí tại xưởng 4	1261893	544773
11	Khu vực máy nén khí tại xưởng 5	1261983	544658
12	Khu vực máy nén khí tại xưởng 8	1261978	544782

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức

tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc :

+ QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn:

STT	QCVN 26:2025/BNNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực E

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	NH	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	60
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	5
4	Các loại dung môi thải (từ công đoạn in)	Lỏng	17 08 03	NH	1.203
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	250
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải	Lỏng	17 03 02	NH	250
7	Các loại dầu thải khác (phát sinh từ quá trình tạo sợi chỉ)	Lỏng	17 07 03	NH	928
Tổng cộng					2.701

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa (hạt nhựa nguyên sinh, sợi chỉ nhựa...)	03 02 12	TT-R	Rắn	3.539.750
2	Nhóm nhựa: bao bì phế	18 01 06	TT-R	Rắn	2.000
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	Rắn	300

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
4	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn thải từ bể tự hoại)	12 06 13	TT	Bùn	13.860
Tổng cộng					3.555.910

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm (từ thức ăn thừa, rau củ quả thải, phần bỏ đi,...)	54
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (từ giấy thải, thủy tinh thải, chai nhựa thải...)	1,6
3	Khối lượng rác thải sinh hoạt khác (vỏ hạt, lá cây, khẩu trang, hộp xốp, túi nylon đựng thực phẩm,...)	2
Tổng cộng		57,6

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	70
2	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	50
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	2.500
4	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (từ quá trình sản xuất màng nhựa, vệ sinh vải nhựa)	Lỏng	13 01 02	KS	500

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	08 02 01	KS	250
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	KS	150
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	10.400
Tổng cộng					14.848

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 36 m² (thuộc phạm vi nhà bảo trì, an toàn, kho rác với tổng diện tích 360 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, có tường bao và mái che, nền bê tông, gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu vực có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 90 m² (thuộc phạm vi nhà bảo trì, an toàn, kho rác với tổng diện tích 360 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, có vách bao quanh, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích 20 lít, 240 lít và 660 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực: Diện tích 12 m² (thuộc phạm vi nhà bảo trì, an toàn, kho rác với tổng diện tích 360 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực tập trung chất thải sinh hoạt, có mái che, nền bê tông.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐCP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TTBNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo,

nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ Phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**